

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Hướng dẫn nội dung chuyên môn khám sức khỏe định kỳ
cho trẻ em dưới 06 tuổi**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BYT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục, nội dung gói dịch vụ y tế cơ bản do Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Hướng dẫn nội dung chuyên môn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành. Quyết định số 1284/QĐ-BYT ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Bộ Y tế ban hành “Hướng dẫn nội dung chuyên môn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi” hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục Phòng bệnh; Giám đốc Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia; Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Sở Y tế các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Lưu: VT, BMTE.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Tri Thức

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG CHUYÊN MÔN
KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 06 TUỔI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Hà Nội, tháng 6/2026

CHỈ ĐẠO SOẠN THẢO

- 1/ GS.TS. Trần Văn Thuấn, Thứ trưởng Bộ Y tế;
- 2/ PGS.TS. Nguyễn Tri Thức, Thứ trưởng Bộ Y tế.

I. BAN SOẠN THẢO

- 1/ Ông Trần Đăng Khoa, Phó Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em, Bộ Y tế - Trưởng ban;
- 2/ Ông Phan Hữu Phúc, Phó Giám đốc Bệnh viện Nhi Trung ương - Phó Trưởng ban chuyên môn;
- 3/ Bà Trương Tuyết Mai, Phó Viện trưởng Viện Dinh dưỡng - Thành viên;
- 4/ Ông Phạm Hữu Trí, Giám đốc Trung tâm Nhi, Bệnh viện Trung ương Huế - Thành viên;
- 5/ Bà Bùi Thị Minh Hiền, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng - Thành viên;
- 6/ Bà Nguyễn Thị Thanh Hương, Phó Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng 1 - Thành viên;
- 7/ Ông Trịnh Hữu Tùng, Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng 2 - Thành viên.

II. TỔ BIÊN TẬP

- 1/ Bà Nguyễn Mai Hương, Chuyên viên chính Cục Bà mẹ và Trẻ em, Bộ Y tế - Tổ trưởng;
- 2/ Bà Lê Hồng Nhung, Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Nhi Trung ương - Tổ phó;
- 3/ Bà Lưu Thị Mỹ Thục, Trưởng khoa Dinh dưỡng, Bệnh viện Nhi Trung ương - Tổ viên;
- 4/ Bà Nguyễn Mai Hương, Trưởng khoa Sức khỏe vị thành niên, Bệnh viện Nhi Trung ương - Tổ viên;
- 5/ Ông Vũ Văn Tấn, Trưởng khoa Giám sát và Chính sách dinh dưỡng, Viện Dinh dưỡng - Tổ viên;
- 6/ Ông Hoàng Mai Linh, Trưởng khoa Hồi sức tích cực sơ sinh, Bệnh viện Trung ương Huế - Tổ viên;
- 7/ Bà Nguyễn Thị Thu Phương, Giám đốc Trung tâm sàng lọc sơ sinh, Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng - Tổ viên;
- 8/ Ông Lê Nguyễn Thanh Nhân, Trưởng phòng Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Nhi đồng 1 - Tổ viên;
- 9/ Ông Trần Đắc Nguyên Anh, Trưởng khoa khám theo yêu cầu sức khỏe trẻ em, Bệnh viện Nhi đồng 2 - Tổ viên;
- 10/ Bà Trần Thị Thu Hà, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và đào tạo phát triển cộng đồng - Tổ viên.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG CHUYÊN MÔN
KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 06 TUỔI

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng: Trẻ em Việt Nam dưới 06 tuổi.
2. Phạm vi áp dụng: toàn quốc.
3. Tần suất: ít nhất 01 lần/năm.

II. NỘI DUNG KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

1. Nội dung khám

- Các dấu hiệu sinh tồn;
- Đánh giá tình trạng dinh dưỡng;
- Đánh giá sự phát triển tinh thần, vận động;
- Đánh giá tiêm chủng;
- Thăm khám toàn thân và các bộ phận: Da, đầu - cổ, mắt, tai mũi họng, răng miệng, hô hấp, tim mạch, bụng và cơ quan sinh dục, cơ xương khớp, thần kinh, phát hiện nguy cơ tự kỷ.

2. Mẫu giấy khám sức khỏe định kỳ

Thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Hướng dẫn tổ chức thực hiện

3.1. Lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi; thông tin rộng rãi về buổi khám; thông báo đến cha, mẹ, người chăm sóc trẻ/người giám hộ trẻ ngày khám sức khỏe cụ thể.

3.2. Lập danh sách số trẻ được khám theo địa giới thôn/tổ dân phố; bố trí số lượng trẻ sẽ được khám theo dây chuyền khám phù hợp, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

3.3. Bố trí nhân lực cho 01 dây chuyền khám như sau:

- 01 Bác sĩ khám sức khỏe cho trẻ em dưới 06 tuổi;
- 01 Y sĩ hoặc điều dưỡng hoặc hộ sinh thực hiện đo dấu hiệu sinh tồn, cân đo trọng lượng, chiều cao,...;
- 01 Nhân viên y tế hỗ trợ (nhân viên y tế công cộng, công tác xã hội,...).

Các nhân viên tham gia khám phải được tập huấn hoặc được phổ biến về nội dung khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi theo hướng dẫn này;

Căn cứ tình hình thực tiễn về nhân lực y tế và số lượng trẻ đến khám, đơn vị bố trí 01 dây chuyền khám hoặc nhiều dây chuyền khám trong một buổi khám;

3.4. Trang thiết bị, dụng cụ khám cho 01 dây chuyền khám

- Bàn (có khăn trải bàn);
- Ghế ngồi;
- Giường khám trẻ em;
- Dụng cụ khám (cân trọng lượng, thước đo chiều cao, ống nghe tim phổi, nhiệt kế thủy ngân hoặc điện tử, đồng hồ đếm mạch/nhịp tim, bộ khám ngũ quan, búa phản xạ);
- Đồ chơi để kiểm tra sự phát triển tinh thần, vận động;
- Sổ khám sức khỏe trẻ em điện tử;
- Găng tay, khẩu trang y tế, nước rửa tay, dung dịch sát khuẩn nhanh.
- Thiết bị, dụng cụ để lập và quản lý Sổ sức khỏe điện tử; bảo đảm kết nối, liên thông dữ liệu, tích hợp trên ứng dụng VNeID.

3.5. Tổ chức 01 dây chuyền khám

Bàn	Chức năng	Nhân lực	Trang thiết bị, dụng cụ
Khu vực ngồi chờ	Tiếp đón trẻ và người chăm sóc	Nhân viên y tế công cộng hoặc tình nguyện viên	Ghế ngồi của người chăm sóc và trẻ. Nước uống.
Bàn số 1	Lập hồ sơ khám	01 Y sỹ hoặc 01 điều dưỡng hoặc 01 hộ sinh	- 01 bàn ghi chép + 02 ghế. - 01 cân; 01 thước đo chiều dài lúc nằm; 01 thước dây. - Mẫu giấy khám sức khỏe trẻ em dưới 06 tuổi - Sổ khám sức khỏe điện tử.
Bàn số 2	Khám sức khỏe	01 Bác sỹ	- 01 bàn ghi chép + 2-3 ghế. - 01 giường khám trẻ nhỏ. - Ống nghe; nhiệt kế thủy ngân hoặc điện tử; bộ khám ngũ quan; đồng hồ đếm mạch/nhịp tim; búa phản xạ. - Đồ chơi để kiểm tra sự phát triển tinh thần, vận động. - Tài liệu tư vấn về sức khỏe và dinh dưỡng (mô hình, tranh lật). - Găng tay, khẩu trang y tế, nước rửa tay, dung dịch sát khuẩn nhanh.
Bàn số 3 (Nếu kết hợp với buổi tiêm chủng)	Tiêm chủng	01 Điều dưỡng hoặc nữ hộ sinh hoặc nhân viên y tế công cộng	- Tủ lạnh, phích vắc-xin; Bơm kim tiêm. - Các dụng cụ, vật tư, hóa chất để sát khuẩn. - Hộp chống sốc: phác đồ chống sốc treo tường. - Dụng cụ chứa chất thải y tế.

III. CƠ SỞ THỰC HIỆN KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ

Cơ sở y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi cần bố trí nhân lực, trang thiết bị và dụng cụ khám đáp ứng yêu cầu chuyên môn tại mục 3.3 và 3.4 của Phần II.

IV. ĐỊA ĐIỂM KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ

1. Trạm y tế xã/phường: khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi ưu tiên tổ chức tại Trạm y tế xã/phường khi bố trí nhân lực, trang thiết bị và dụng cụ khám đáp ứng yêu cầu chuyên môn tại mục 3.3 và 3.4 của Phần II.

2. Địa điểm khám sức khỏe lưu động được bố trí hợp lý, thuận tiện cho cha mẹ, người chăm sóc trẻ/người giám hộ trẻ đưa trẻ đi khám bảo đảm an toàn, đầy đủ nhân lực, trang thiết bị và dụng cụ khám đáp ứng yêu cầu chuyên môn tại mục 3.3 và 3.4 của Phần II.

3. Các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập các cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và cơ bản, khi bố trí đầy đủ nhân lực, trang thiết bị và dụng cụ khám đáp ứng yêu cầu chuyên môn tại mục 3.3 và 3.4 của Phần II.

V. QUY TRÌNH KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ

1. Thực hiện khám đầy đủ các nội dung trong Mẫu giấy khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi.

- Khai thác tiền sử bệnh tật của trẻ khi sinh, khai thác tiền sử bệnh tật của mẹ trong thời gian mang thai.

- Khám, ghi nhận kết quả, tư vấn can thiệp hoặc hướng dẫn theo dõi sức khỏe theo Mẫu giấy khám sức khỏe cho trẻ em dưới 06 tuổi.

- Trong trường hợp trẻ có dấu hiệu bất thường, phát hiện bệnh tật, cần phải khám và điều trị bệnh, tư vấn chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phù hợp để khám và điều trị kịp thời.

2. Kết quả khám được tổng hợp, đánh giá và lập sổ sức khỏe điện tử; Liên thông, chia sẻ dữ liệu khám sức khỏe định kỳ và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế với hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ

1. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 06 tuổi theo các nội dung chuyên môn, quy trình, hướng dẫn nêu trên.

2. Khám đầy đủ các nội dung theo quy định để đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ, phát hiện và chẩn đoán bệnh hoặc tư vấn chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phù hợp để khám và điều trị kịp thời.

3. Dữ liệu sổ sức khỏe điện tử đảm bảo liên thông với hệ thống thông tin quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế và cổng tiếp nhận dữ liệu của Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BYT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

MẪU GIẤY KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI TRẺ EM DƯỚI 06 TUỔI**HÀNH CHÍNH**

1. Họ và tên (In hoa): Mã định danh (CCCD):
2. Sinh ngày: Sinh non: ☐ Có ☐ Không
3. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
4. Dân tộc:
5. Nơi ở:
6. Họ tên người đi cùng trẻ:
7. Mỗi quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác
8. Tiền sử:
- Bản thân:
 - Gia đình:
 - Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không

ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN

- Nhiệt độ: độ C ☐ Bình thường ☐ Sốt ☐ Hạ thân nhiệt
- Mạch:lần/phút ☐ Bình thường ☐ Nhanh
- Nhịp thở:lần/phút ☐ Bình thường ☐ Thở nhanh ☐ Thở chậm

ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG

- Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD
- Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD
- Vòng đầu (cm): ☐ Bình thường ☐ Đầu to ☐ Đầu nhỏ
- Chu vi vòng cánh tay (mm):
- ☐ Phù dinh dưỡng ☐ Dấu hiệu thiếu máu ☐ Dấu hiệu còi xương ☐ Suy dinh dưỡng
 - ☐ Thừa cân/béo phì

ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN - VẬN ĐỘNG

Hành vi và năng lực trẻ theo độ tuổi	Kết quả	
	Có	Không
- Phát triển tinh thần bình thường của trẻ theo độ tuổi	☐	☐
- Phát triển vận động bình thường của trẻ theo độ tuổi	☐	☐
- Trẻ có nguy cơ tự kỷ (với trẻ từ 16-30 tháng tuổi)	☐	☐

ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG

Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không
- Lao (sơ sinh)	☐	☐
- Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	☐	☐
- Tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo độ tuổi	☐	☐

KHÁM LÂM SÀNG

Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ.
Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính.

1. Da

- Màu sắc da: ☐ Hồng hào ☐ Nhợt ☐ Tím ☐ Vàng ☐ Sạm da
- Lòng bàn tay: ☐ Bình thường (không nhợt) ☐ Không bình thường (nhợt)

.....

2. Đầu - cổ

2.1. Khám đầu - cổ

- | | | | | |
|--------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------------|-------------------------------------|
| - Thóp (trẻ nhỏ còn thóp): | ☐ Bình thường | ☐ Rộng | ☐ Hẹp | ☐ Thóp phồng |
| - Kích thước và hình dạng đầu: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường | | |
| - Vận động cổ: | ☐ Bình thường | ☐ Giới hạn | | |
| - Khối bất thường: | ☐ Không | ☐ Có | | |

2.2. Khám mắt

- | | | | |
|----------------------------------|--------------------------------------|--|---------------------------------------|
| - Vị trí 2 mắt: | ☐ Bình thường | ☐ 2 mắt xa nhau | |
| - Mí mắt và kết mạc: | ☐ Bình thường | ☐ Sung/ đỏ | ☐ Chảy ghèn/mủ |
| - Đồng tử (kích thước, phản xạ): | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường | |
| - Lác mắt: | ☐ Không | ☐ Có | |

2.3. Khám tai

- | | | |
|-------------------------------|--------------------------------------|--|
| - Tai và màng nhĩ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Đáp ứng với âm thanh: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Có khối sưng sau tai: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Dấu hiệu chảy mủ, nước tai: | ☐ Không | ☐ Có |

2.4. Khám mũi - họng

- | | | | |
|------------------|--------------------------------------|--|--|
| - Hình dạng mũi: | ☐ Bình thường | ☐ Mũi to, dày | ☐ Bất sản xương mũi |
| - Chảy nước mũi: | ☐ Không | ☐ Có | |
| - Nghẹt mũi: | ☐ Không | ☐ Có | |
| - Họng: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường | |

2.5. Khám miệng, răng (với trẻ đã có răng)

- | | | |
|------------------------------------|--------------------------------------|---|
| - Hình dạng miệng: | ☐ Bình thường | ☐ Sút môi, chẻ vòm |
| - Răng sữa sơ sinh: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Hình dạng lưỡi: | ☐ Bình thường | ☐ Lưỡi to bè |
| - Dính trắng lưỡi: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Nám miệng: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Cằm nhỏ, tụt về sau: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Vết sâu, mảng bám, lở trên răng: | ☐ Không | ☐ Có |

3. Hô hấp

- | | | |
|--------------------------|--------------------------------------|---|
| - Nhịp thở không đều: | ☐ Không | ☐ Có cơn ngưng thở trên 5 giây |
| - Thở rút lõm lồng ngực: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Tiếng thở bất thường: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Dấu hiệu suy hô hấp: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Nghe phổi: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |

4. Tim mạch

- | | | |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---|
| - Vị trí mỏm tim: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): | ☐ Bắt rõ | ☐ Mạch nhẹ ☐ Không bắt được |
| - Nghe tim (loạn nhịp, tiếng thổi): | ☐ Không | ☐ Có |

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- | | | |
|---------------------------|--------------------------------------|--|
| - Hình dáng bụng, rốn: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Gan, lách to: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Khối bất thường: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Lỗ hậu môn: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Cơ quan sinh dục ngoài: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
-

6. Cơ xương và thần kinh

- | | | |
|----------------------------|--------------------------------------|---|
| - Vận động không đối xứng: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Phản xạ bú: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Phản xạ nắm: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Phản xạ Moro: | ☐ Không | ☐ Có |
| - Trương lực cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Tăng ☐ Giảm |
| - Khớp háng: | ☐ Bình thường | ☐ Trật khớp háng |
| - Phản xạ cơ: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Kiểm tra lưng, cột sống: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Khám tứ chi và khớp: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Quan sát dáng đi: | ☐ Bình thường | ☐ Không bình thường |
| - Dấu hiệu còi xương: | ☐ Không | ☐ Có |
-

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- ☐ Bình thường.
- ☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).
- ☐ Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

Bác sĩ khám:

(Ký, ghi rõ họ tên)